

Ngày: 12-5-2020

V/v Tranh chấp không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lan Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Phi Hùng

2. Bà Hồ Lệ Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Phụng Kiều là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Võ Hồng Quân - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2020 về việc tranh chấp không công nhận vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2020/QĐST-HNGĐ ngày 21/4/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Việt T, sinh năm 1971 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp KB, xã TP, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp KB, xã TP, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Trình bày của ông Nguyễn Việt T tại đơn khởi kiện ngày 30/9/2029 và quá trình giải quyết vụ án:**

Hôn nhân: Ông T và bà T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông T và bà T chung sống

hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, hôn nhân không thể kéo dài, ông bà đã ly thân từ năm 2013 cho đến nay nên ông T yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân với bà T.

Con chung: Ông T và bà T có 03 người con chung là Nguyễn Biên T, sinh năm 1993, Nguyễn Ngọc Th, sinh năm 1997 và Nguyễn Hoàng K, sinh năm 1998, các con chung đã trưởng thành nên ông T không đặt ra yêu cầu xem xét.

Tài sản chung: Ông T và bà T tự thỏa thuận, nợ chung không có nên không đặt ra yêu cầu xem xét.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Thực hiện đúng các quy định của tố tụng dân sự; về nội dung vụ án: Xét thấy yêu cầu của ông T và bà T không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, ông T và bà T có thời gian dài sống ly thân với nhau, các con chung đã trưởng thành, ông T xác định ông bà tự thỏa thuận với nhau về tài sản chung, nợ chung không có nên không đặt ra yêu cầu xem xét. Do đó, các yêu cầu của ông T là có căn cứ nên có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân với bị đơn là bà Trần Thị T. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc không công nhận vợ chồng; Bà T có nơi cư trú tại Ấp KB, xã TP, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đối với bà T lần thứ hai nhưng bà T vắng mặt không có lý do, ông T xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T, bà T theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[3] Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà T chưa tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn

tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống ông T và bà T có điều kiện đăng ký kết hôn nhưng ông bà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận ông T với bà T là vợ chồng.

[4] Về con chung: Ông T và bà T có 03 người con chung là Nguyễn Biên T, sinh năm 1993, Nguyễn Ngọc Th, sinh năm 1997 và Nguyễn Hoàng K, sinh năm 1998, các con chung đã trưởng thành nên ông T không đặt ra yêu cầu xem xét nên không xét.

[5] Về tài sản chung: Ông T xác định ông và bà T tự thỏa thuận với nhau, không đặt ra yêu cầu xem xét nên không xem xét là phù hợp.

[6] Về nợ chung: Ông T và bà T xác định trong quá trình chung sống ông bà không có nợ người ngoài và người ngoài cũng không nợ vợ chồng nên không yêu cầu giải quyết. Tại biên bản ghi lời khai người làm chứng ngày 03/3/2020 và ngày 09/3/2020 xác nhận trong thời gian chung sống không có ai yêu cầu về nợ tại địa phương đối với ông T và bà T. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông T phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xét xử vắng mặt ông Nguyễn Việt T và bà Trần Thị T.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Việt T.

2.1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Việt T và bà Trần Thị T là vợ chồng.

2.2. Về con chung: Đã trưởng thành nên không đặt ra yêu cầu xem xét.

2.3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không đặt ra yêu cầu xem xét.

2.4. Nợ chung: Không có.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Việt T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Vào ngày 07 tháng 01 năm 2020 ông T có dự nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0010865 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau nay được đối trừ và chuyển thu án phí.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Lan Anh